**B¶n thuyÕt minh b¸o c¸o tµi chÝnh**

***Quý 4 n¨m 2023***

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0200600741 ngày 09 tháng 09 năm 2022, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

* 1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

* 1. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1. **NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**
   1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

* 1. **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

* 1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền*.* Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

* Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
* Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
* Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Năm** |
|  |  |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 27 |
| Máy móc thiết bị | 06 - 14 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 11 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

* Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặchàng hóa cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

1. **TIỀN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| TiÒn mÆt | 47 043 329 | 364 257 749 |
| TiÒn göi ng©n hµng  Cộng các khoản tương đương tiền | 7 487 918 840 | 6 321 351 261 |
| **Céng** | **7 534 962 169** | **6 685 609 010** |
|  |  |  |

1. **PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| **Ph¶i thu cña kh¸ch hµng ng¾n h¹n** |  |  |
| C«ng ty TNHH MTV xi m¨ng Vicem H¶i Phßng | 40 614 490 254 | 35 672 569 408 |
| C«ng ty cæ phÇn xi m¨ng §iÖn Biªn  C«ng ty cæ phÇn xi m¨ng Hạ Long  Công ty cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao  C«ng ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam | 13 020 537 530  1 626 982 217  3 972 905 626  4 031 341 519 | 12 757 813 322  8 654 221 600  3 792 309 920  10 119 266 903 |
| Kh¸ch hµngkh¸c    **Cộng** | 9 816 571 906  **73 082 829 052** | 903 865 870  **71 900 047 023** |

1. **CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

**31/12/2023 01/01/2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Gi¸ trị** | **Dù phßng** | **Gi¸ trị** | **Dù phßng** |
| Ký cược, ký quỹ | VND  1 650 830 226 | VND  - | VND  689 815 013 | VND  - |
| Tạm ứng | 65 650 000 | - | 96 474 000 | - |
| Phải thu khác | 75 389 140 | - | 30 368 509 | - |
| **Céng** | **1 791 869 366** | **-** | **816 657 522** | **-** |

1. **HÀNG TỒN KHO**

**31/12/2023 01/01/2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Gi¸ gèc** | **Dù phßng** | **Gi¸ gèc** | **Dù phßng** |
| Nguyªn liÖu, vËt liÖu | | **VND**  17 985 213 679 | **VND**  (246 815 071) | **VND**  11 041 870 786 | **VND**  (307 729 348) |
| C«ng cô, dông cô | | 12 252 203 |  | 22 090 131 |  |
| Chi phÝ s¶n xuÊt kinh doanh dë dang | | 3 890 479 651 |  | 6 902 103 278 |  |
| Thµnh phÈm | | 2 727 699 870 |  | 4 026 179 367 |  |
| Hµng gửi bán | | 890 834 497 |  | 2 079 737 861 |  |
| **Céng** | | **25 506 479 901** | **(246 815 071)** | **24 071 981 423** | **(307 729 348)** |
|  | |
|  | |

1. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyªn gi¸** | **Nhµ x­ëng vµ**  **vËt kiÕn tróc** | **M¸y mãc**  **ThiÕt bÞ** | **Ph­¬ng tiÖn vËn t¶i** | **ThiÕt bÞ**  **V¨n phßng** | **Tæng** |
| **T¹i ngµy 01/01/2023** | **17 590 709 226** | **73 582 038 048** | **3 786 394 119** | **1 389 343 879** | **96 348 485 272** |
| Mua trong kú |  | 358 000 000 |  |  | **358 000 000** |
| §Çu t­ x©y dùng c¬ b¶n hoµn thµnh |  |  |  |  |  |
| T¨ng kh¸c | **259 795 370** |  |  |  | **259 795 370** |
| Gi¶m trong kú |  | 257 000 000 |  |  | **257 000 000** |
| **T¹i ngµy 31/12/2023** | **17 850 504 596** | **73 683 038 042** | **3 786 394 119** | **1 389 343 879** | **96 709 280 642** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Gi¸ trÞ hao mßn luü kÕ** |  |  |  |  |  |
| **T¹i ngµy 01/01/2023** | **15 542 856 331** | **73 053 271 210** | **1 762 941 242** | **1 293 010 536** | **91 652 079 321** |
| KhÊu hao trong kỳ  Giảm trong kỳ | 649 444 511 | 210 431 605  257 000 000 | 369 810 449 | 33 999 996 | **1 263 686 561**  **257 000 000** |
| **T¹i ngµy 31/12/2023** | **16 192 300 842** | **73 006 702 816** | **2 132 751 691** | **1 327 010 532** | **92 658 765 883** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Gi¸ trÞ cßn l¹i** |  |  |  |  |  |
| **T¹i ngµy 01/01/2023** | **2 047 852 895** | **528 766 838** | **2 023 452 877** | **96 333 343** | **4 696 405 951** |
|  |  |  |  |  |  |
| **T¹i ngµy 31/12/2023** | **1 658 203 754** | **676 335 226** | **1 653 642 428** | **62 333 347** | **4 050 514 759** |
|  |  |  |  |  |  |

1. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**31/12/2023 01/01/2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Gi¸ trÞ** | **Sè cã kh¶ n¨ng tr¶ nî** | **Gi¸ trÞ** | **Sè cã kh¶ n¨ng tr¶ nî** |
| **C¸c kho¶n ph¶i tr¶ ng­êi b¸n ng¾n h¹n** | 40 479 241 705 | 40 479 241 705 | 41 735 338 187 | 41 735 338 187 |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Céng** | **40 479 241 705** | **40 479 241 705** | **41 735 338 187** | **41 735 338 187** |
|  |  |  |  |

1. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**31/12/2023 01/01/2023**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Gi¸ trÞ** |  | **Sè cã kh¶ n¨ng tr¶ nî** | **T¨ng** | **Gi¶m** | **Gi¸ trÞ** | **Sè cã kh¶**  **n¨ng tr¶ nî** |
| **Vay ng¾n h¹n** | **9 253 000 000** |  | **9 253 000 000** | **30 605 350 300** | **27 354 350 140** | **6 001 999 840** | **6 001 999 840** |
| Ng©n hµng TMCP C«ng th­¬ng ViÖt Nam | **9 253 000 000** |  | **9 253 000 000** | **30 605 350 300** | **27 354 350 140** | **6 001 999 840** | **6 001 999 840** |
| **Céng** | **9 253 000 000** |  | **9 253 000 000** | **30 605 350 300** | **27 354 350 140** | **6 001 999 840** | **6 001 999 840** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m2 tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

1. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

**31/12/2023 01/01/2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| **Ng¾n h¹n** | **324 397 494** | **150 387 563** |
| Chi phÝ tài chính | 17 568 025 | 15 374 985 |
| Chi phÝ vËn chuyÓn | 82 585 200 | 121 315 298 |
| Chi phÝ khác | 227 244 269 | 13 697 280 |
|  |  |  |

1. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vèn gãp cña chñ së h÷u** | **ThÆng d­ vèn cæ phÇn** | **Vèn kh¸c cña chñ së h÷u** | **Quü ®Çu t­**  **ph¸t triÓn** | **Quü kh¸c thuéc vèn chñ së h÷u** | **LNST ch­a**  **ph©n phèi** |
| **T¹i ngµy 01/01/2023** | **30.120.400.000** | **63.200.000** | **3 004 189 037** | **18 892 889 570** | **2 017 704 320** | **1 555 950 724** |
| T¨ng vèn trong n¨m | - | - |  |  |  |  |
| Lãi trong kỳ | - | - |  |  |  | 1 185 470 228 |
| T¨ng kh¸c | - | - |  |  |  |  |
| Chia cæ tøc | - | - |  |  |  | 903 612 000 |
| Trích lập các quỹ | - | - |  |  |  | 652 338 724 |
| Gi¶m kh¸c | - | - |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **T¹i ngµy 31/12/2023** | **30.120.400.000** | **63.200.000** | **3 004 189 037** | **18 892 889 570** | **2 017 704 320** | **1 185 470 228** |
|  |  |  |  |  |  |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2023** | | **Tỷ lÖ** | | **01/01/2023** | **Tû lÖ** |
| Tæng C«ng ty xi m¨ng ViÖt Nam | 14 754 500 000 | 48,99% | | 14 754 500 000 | | 48,99% |
| Vèn gãp cña c¸c cæ ®«ng kh¸c | 15 365 900 000 | 51,01% | | 15 365 900 000 | | 51,01% |
| **Céng** | **30.120.400.000** | | **100%** | | **30.120.400.000** | **100%** |

**Cæ phiÕu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **31/12/2023** | | **01/01/2023** | |
| Sè l­îng cæ phiÕu ®¨ng ký ph¸t hµnh | | 3.012.040 | | 3.012.040 | |
| Sè l­îng cæ phiÕu ®· b¸n ra c«ng chóng | | 3.012.040 | | 3.012.040 | |
| Cæ phiÕu phæ th«ng | | - | | - | |
| - Cæ phiÕu ­u ®·i (lo¹i ®­îc ph©n lo¹i lµ vèn chñ së h÷u) | | - | | - | |
| - Sè l­îng cæ phiÕu ®­îc mua l¹i (cæ phiÕu quü) | | - | | - | |
| Cæ phiÕu phæ th«ng | | - | | - | |
| - Cæ phiÕu ­u ®·i (lo¹i ®­îc ph©n lo¹i lµ vèn chñ së h÷u) | | - | | - | |
| - Sè l­îng cæ phiÕu ®ang l­u hµnh | | 3.012.040 | | 3.012.040 | |
| Cæ phiÕu phæ th«ng | | 3.012.040 | | 3.012.040 | |
| Cæ phiÕu ­u ®·i (lo¹i ®­îc ph©n lo¹i lµ vèn chñ së h÷u) | | - | | - | |
| *\*MÖnh gi¸ cæ phiÕu ®ang l­u hµnh* | | 10.000 | | 10.000 | |

1. **DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**Quý 4/2023 Quý 4/2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Doanh thu** | | **48 961 316 054** | **54 457 580 984** |
| - Doanh thu b¸n hµng | | 47 928 774 880 | 53 364 653 724 |
| - Doanh thu cung cÊp dÞch vô và khác | | 1 032 541 174 | 1 092 927 260 |
|  |  | |  |

1. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 4/2023** | **Quý 4/2022** |
| Gi¸ vèn cña thµnh phÈm | 44 323 218 118 | 46 552 312 137 |
| Giá vốn dịch vụ khác  Giá vốn hàng hóa | 271 766 842  4 861 600 | 92 164 776 |
| **Céng** | **44 599 846 560** | 46 644 476 913 |
|  |  |  |

1. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

**Quý 4/2023 Quý 4/2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| L·i tiÒn vay | 127 449 703 | | 224 059 693 |  |
| **Céng** | | **127 449 703** | **224 059 693** |

1. **THU NHẬP KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 4/2023** | **Quý 4/2022** |
| Thu nhËp khác | 285 539 232 | 213 550 094 |
| Thu nhËp tõ kinh doanh dÞch vô | 12 731 723 | 21 309 106 |
| **Céng** | **298 270 955** | **234 859 200** |

1. **CHI PHÍ KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 4/2023** | **Quý 4/2022** |
| C¸c kho¶n chi phÝ kh¸c | 197 625 725 | 229 009 755 |
| **Céng** | **197 625 725** | **229 009 755** |

1. **CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 4/2023** | **Quý 4/2022** |
| **C¸c kho¶n chi phÝ qu¶n lý doanh nghiÖp ph¸t sinh trong kú** | **2 500 980 943** | **5 324 334 501** |
| - Chi phÝ nh©n viªn | 2 060 829 735 | 1 977 820 135 |
| - Chi phÝ vËt liÖu qu¶n lý | 61 297 902 | 83 743 338 |
| - KhÊu hao TSC§ | 121 196 295 | 169 758 720 |
| - ThuÕ, phÝ lÖ phÝ |  | 1 602 562 000 |
| - Chi phÝ dÞch vô mua ngoµi | 139 747 121 | 344 644 726 |
| - Chi phÝ b»ng tiÒn kh¸c | 150 246 023 | 957 478 695 |
| - Chi phÝ qu¶n lý | 147 663 867 | 188 326 887 |
|  |  |  |
| **C¸c kho¶n chi phÝ b¸n hµng ph¸t sinh trong kú**  - Chi phí hao hụt | **1 844 720 186**  2 686 088 | **1 170 881 522** |
| - Chi phÝ dÞch vô mua ngoµi | 802 724 564 | 523 586 311 |
| - Chi phÝ B»ng tiÒn kh¸c | 1 039 309 534 | 647 295 211 |

1. **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 4/2023** | **Quý 4/2022** |
| **Lîi nhuËn kÕ to¸n tr­íc thuÕ TNDN** | **45 938 014** | **1 105 386 125** |
| **§iÒu chØnh cho thu nhËp chÞu thuÕ** |  |  |
| Trõ: Thu nhËp kh«ng chÞu thuÕ |  |  |
| Trõ: Lç ®­îc kÕt chuyÓn |  |  |
| Céng: C¸c kho¶n chi phÝ kh«ng ®­îc khÊu trõ | **57 435 006** | **262 703 530** |
| **Thu nhËp chÞu thuÕ** |  |  |
| ThuÕ suÊt | 20% | 20% |
| **Chi phÝ thuÕ TNDN tÝnh trªn thu nhËp chÞu thuÕ n¨m hiÖn hµnh** | **20 674 604** | **273 617 931** |
| §iÒu chØnh chi phÝ thuÕ TNDN cña c¸c n¨m tr­íc vµo chi phÝ thuÕ TNDN hiÖn hµnh n¨m nay |  |  |
| **Tæng chi phÝ thuÕ TNDN hiÖn hµnh** | **20 674 604** | **273 617 931** |
| 1. **THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**   **Công ty có các bên liên quan sau:** |  |  |

**Bên liên quan Mối quan hệ**

Tổng công ty Xi măng Việt Nam Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ.

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong các kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Kỳ này Kỳ so sánh**

VND VND

**Tổng Công ty Xi măng Việt nam**

Phải trả khác 261 571 125 299 142 763

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, người quản lý khác:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức danh** | **Qúy 4//2023**  VND | **Quý 4/2022**  VND |
| Bà Nguyễn Thị Kim Chi  Ông Nguyễn Văn Hạnh  Bà Đặng Thị Thanh Hữu  Ông Trương Thanh Hoàn    Ông Hồng Anh Việt  Bà Nguyễn Thị Thu    Bà Hà Thúy Mai | Chủ tịch HĐQT  Thành viên HĐQT  Thành viên HĐQT  Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2023)  Thành viên HĐQT, Giám đốc (tháng 9/2022)  Phó giám đốc công ty (bổ nhiệm ngày 01/12/2022)  KTT | 18 000 000  12 000 000  30 714 700  17 000 000  104 877 000  54 760 300  48 801 800 | 18 000 000  12 000 000  26 587 700  0  86 300 000  46 311 600  37 566 600 |

1. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Gi¸ trÞ ghi sæ  31/12/2023 | Gi¸ trÞ ghi sæ  01/01/2023 |
| **Tµi s¶n tµi chÝnh** |  |  |
| TiÒn vµ c¸c kho¶n t­¬ng ®­¬ng tiÒn |  |  |
| Ph¶i thu kh¸ch hµng vµ ph¶i thu kh¸c |  |  |
| **Céng** |  |  |
| **C«ng nî tµi chÝnh** |  |  |
| Phải trả người bán  Phải trả khác |  |  |
| Vay và nợ thuê tài chính |  |  |
|  |  |  |
| **Céng** |  |  |

Trừ đi các khoản dự phòng

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

*Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2024*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập** |  | **Kế toán trưởng** |  | **Giám đốc** |
| **Nguyễn Thị Oanh** |  | **Hà Thúy Mai** |  | **Hồng Anh Việt** |